

Thủy Nguyên, ngày 25 tháng 10 năm 2024

**YÊU CẦU BÁO GIÁ**  
**Hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro**

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua Hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
  - Ông Nguyễn Mạnh Tuấn – Khoa Dược.
  - Số điện thoại: 0902365669.
  - Email: kdbvtnhp@gmail.com.

**3. Cách thức tiếp nhận báo giá:**

Nhận trực tiếp trong giờ hành chính tại địa chỉ: Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên – Thôn 6, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng.

**4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:** Từ 08h00 ngày 25 tháng 10 năm 2024 đến trước 17h ngày 04 tháng 11 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

**5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:** Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2024.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

- Danh mục hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro:

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật, số lượng
1	PHẦN 1: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU	Số lượng, danh mục, thông số kỹ thuật tại Phụ lục I kèm theo
2	PHẦN 2: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI	
3	PHẦN 3: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HBA1C	
4	PHẦN 4: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU	
5	PHẦN 5: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC SỐ 1	
6	PHẦN 6: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH	
7	PHẦN 7: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA SỐ 1	
8	PHẦN 8: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY XÉT NGHIỆM LABONA CHECKTM A1C	
9	PHẦN 9: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY NƯỚC TIỂU MISSION U500	
10	PHẦN 10: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY ĐỒNG MÁU URIT 610	
11	PHẦN 11: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC SỐ 2	
12	PHẦN 12: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY ĐIỆN GIẢI EASYLYTE	
13	PHẦN 13: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐỊNH NHÓM MÁU	
14	PHẦN 14: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY SINH HÓA BS600	
15	PHẦN 15: THUỐC THỬ XÉT NGHIỆM ĐỊNH TÍNH HÒA HỢP, NGHIỆM PHÁP COOMBS VÀ KHÁNG NGUYÊN DU	
16	PHẦN 16: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA SỐ 2	
17	PHẦN 17: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC SỐ 3	
18	PHẦN 18: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA SỐ 3	
19	PHẦN 19: SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO	

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

- Địa điểm giao hàng cuối cùng: Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên – Thôn 6, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng.

- Hàng mới 100%, đóng gói theo quy cách của Nhà sản xuất.

- Hạn sử dụng của hàng hóa còn tối thiểu 6 tháng kể từ ngày giao hàng.

- Hướng dẫn sử dụng tại nơi sử dụng.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: theo dự trù của Bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán vòng 90 ngày kể từ ngày Bệnh viện nhận được hàng hóa cùng chứng từ thanh toán hợp lệ kèm theo.


5. Các thông tin khác.

- Đính kèm theo Phụ lục I: Số lượng, danh mục, thông số kỹ thuật của các hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro và Phụ lục II: mẫu báo giá;

- Các nhà cung cấp có thể báo giá một hoặc nhiều phần theo danh mục yêu cầu của Bệnh viện. Báo giá phần nào phải có đủ thông tin các hàng hóa của phần đó.

*Ước*  
**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Công thông tin điện tử BV;
- Lưu VT.

*KT* **GIÁM ĐỐC** *HT*  
The stamp is circular with a red border. The text inside the stamp, from top to bottom, reads: "SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG", "BỆNH VIỆN ĐÁ KHỎA", "HUYỆN THỦY NGUYÊN". There is a small star at the bottom center of the stamp.

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Bs CKII Bùi Văn Hương*

**PHỤ LỤC I:**  
**DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO DỰ**  
**KIỆN MUA SẴM**



STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
<b>PHẦN 1: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU</b>						
1	1	1	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI ≤ 1,05 Thành phần chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, chất bảo quản và đệm. Hộp ≥ (5x8mL+5x8mL)	Hộp	15
2	1	2	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Thành phần: APTT reagent chứa thuốc thử phospholipid tổng hợp, chất kích hoạt silica keo, đệm. Calcium Chloride chứa: dung dịch canxi clorua (0,020 mol/L) Hộp ≥ (5x10mL+5x10mL)	Hộp	2
3	1	3	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Thành phần chứa Thrombin bò. Hộp ≥ 10x2mL	Hộp	3
4	1	4	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Thành phần: Dung dịch muối natri clorid, natri azide. Hộp ≥ 1x100mL	Hộp	3
5	1	5	Cóng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 cong liền khối trên một thanh. Hộp ≥ 2400 cuvette	Hộp	3
6	1	6	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid clohydric ≥ 100 mmol/L. Hộp ≥ 1x500mL	Hộp	4
7	1	7	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl) < 0.005. Bình ≥ 1x4000mL	Bình	18
8	1	8	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Dung dịch sử dụng để làm sạch và tẩy nhiễm hệ thống tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu gồm dung dịch sodium hypoclorit. Hộp ≥ 80 ml	Hộp	3
9	1	9	Chất chuẩn dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Thành phần: chứa huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Hộp ≥ 10x1 mL	Hộp	2
10	1	10	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Thành phần chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Hộp ≥ 10x1 mL	Hộp	3

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
11	1	11	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Thành phần chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Hộp $\geq 10 \times 1 \text{ mL}$	Hộp	3
12	1	12	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao. Thành phần dạng chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Hộp $\geq 10 \times 1 \text{ mL}$	Hộp	3
<b>PHẦN 2: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI</b>						
13	2	1	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải 5 thông số	Pack hóa chất dùng cho máy điện giải. Thành phần: buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%. Hộp $\geq (650 \text{ ml} + 350 \text{ ml})$	Hộp	38
14	2	2	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Chất chuẩn dùng cho máy điện giải. Thành phần: Organic buffer < 0.1%, Inorganics salts < 2,0%, Preservative < 0.05%. Lọ $\geq 30 \text{ ml}$	Lọ	1
15	2	3	Hóa chất kiểm chứng dùng cho máy phân tích điện giải	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm điện giải, có giá trị các thông số Na+, K+, Cl-, Ca++, Ph. Thành phần: Organic Buffer < 0.1%, Inorganic salts < 2.0 %, Preservative < 0.05%. Lọ $\geq 30 \text{ ml}$	Lọ	7
16	2	4	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch rửa dùng cho máy điện giải. Thành phần: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 %. Lọ $\geq 30 \text{ ml}$	Lọ	5
17	2	5	Dịch châm điện cực Kali cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực Kali. Thành phần: Buffer < 0.5%, Potassium salts < 6%. Lọ $\geq 30 \text{ ml}$	Lọ	1
18	2	6	Dịch châm điện cực pH, Natri, Clo cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực pH Na Cl. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 8%. Lọ $\geq 30 \text{ ml}$	Lọ	1
19	2	7	Dịch châm điện cực Canxi cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực Canxi. Bao gồm: Buffer < 0.5%, Calcium salts < 6%. Lọ $\geq 30 \text{ ml}$	Lọ	1
20	2	8	Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực tham chiếu. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 6%. Lọ $\geq 30 \text{ ml}$	Lọ	1
<b>PHẦN 3: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HbA1c</b>						
21	3	1	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	Được sử dụng cho mục đích định lượng hemoglobin A1c (HbA1c) trong máu toàn phần. Thành phần chính: Cột phân tích: Polymer gel, Dung dịch Buffer A và B: Methanol, Ammonia. Bộ $\geq 500 \text{ test}$	Bộ	13
22	3	2	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng glycated Hemoglobin Thành phần: Máu toàn phần. Hộp $\geq 2 \times 500 \mu \text{ l}$	Hộp	3
23	3	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c theo phương pháp ái lực. Thành phần: Máu toàn phần. Hộp $\geq 2 \times 500 \mu \text{ l}$	Hộp	3
<b>PHẦN 4: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU</b>						

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
24	4	1	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	Sử dụng trong phân tích nước tiểu bán định lượng. Được sử dụng cho xác định nhanh Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và trọng lượng riêng nước tiểu Thành phần: muối Diazonium, muối nitroprusside, 2,6-dichlorophenol-indophenol, Glucose oxidase, Peroxidase, O-Toluidine hydrochloride, Tetra-bromophenol blue, Isopropylbenzol-hydroperoxide, Tetramethylbenzidine-dihydrochloride, xanh Bromthymol, đỏ Methyl, Sulfanilic acid, Tetrahydrobenzol[h]quinolon-3-ol, Carboxylic acid ester, Xanh Bromothymol. Hộp ≥ 150 que	Hộp	125
25	4	2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bình thường	Phân tích 13 thông số nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen. Lọ ≥ 12 ml	Lọ	1
26	4	3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bất thường	Phân tích 13 thông số nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen. Lọ ≥ 12 ml	Lọ	1
<b>PHẦN 5: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC SỐ 1</b>						
27	5	1	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L. Thùng ≥ 10 lít	Thùng	316
28	5	2	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học. Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm. Hộp ≥ 5 lít	Hộp	16
29	5	3	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ẩm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất StabiLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L Hộp ≥ (1900mL+850mL)	Hộp	22
30	5	4	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein Thùng ≥ 10 lít	Thùng	9
31	5	5	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt Lọ ≥ 4mL	Lọ	8

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
32	5	6	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiêu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu. Bộ $\geq 1 \times 3.3 \text{ mL}$	Bộ	2
33	5	7	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần có kích thước tiêu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. Hộp $\geq (4 \times 3.5 \text{ mL Level I} + 4 \times 3.5 \text{ mL Level II} + 4 \times 3.5 \text{ mL Level III})$	Hộp	4
<b>PHẦN 6: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH</b>						
34	6	1	Định lượng AFP	R1a: Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP, muối đệm Tris, chất diện hoạt, albumin huyết thanh bò (BSA), $< 0,1\%$ natri azide và $0,1\%$ ProClin 300 R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP gắn phosphatase kiềm, muối đệm phosphat, chất diện hoạt, BSA, protein (dê, thỏ, chuột), $< 0,1\%$ natri azide, và $0,25\%$ ProClin 300 Hộp $\geq 2 \times 50 \text{ test}$	Hộp	16
35	6	2	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit, $0,1\%$ ProClin 300, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. Hộp $\geq (7 \times 2.5 \text{ ml})$	Hộp	2
36	6	3	Định lượng ferritin	Phương pháp: miễn dịch enzym ("sandwich"); Dải đo: $0,2-1.500 \text{ ng/mL} (\mu\text{g/L})$ ; Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin 300, các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin Hộp $\geq (2 \times 50 \text{ test})$	Hộp	16
37	6	4	Chất chuẩn Ferritin	Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin 300, Ferritin ở các mức nồng độ khác nhau Hộp $\geq (6 \times 4 \text{ ml})$	Hộp	2
38	6	5	Định lượng Free T4	R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $0,125\%$ natri azide, và $0,125\%$ ProClin 300. R1b: Muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azide, và $0,1\%$ ProClin 300. R1c: Muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $0,125\%$ natri azide, và $0,125\%$ ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azide, và $0,1\%$ ProClin 300. R1e: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, đệm TRIS, protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, $0,125\%$ natri azide, và $0,125\%$ ProClin 300. Hộp $\geq (2 \times 50 \text{ test})$	Hộp	56
39	6	6	Chất chuẩn Free T4	Thành phần: S0: Huyết thanh người với $< 0,1\%$ natri azit và $0,5\%$ ProClin 300. Chứa $0 \text{ ng/dL} (0 \text{ pmol/L})$ thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ $0,5, 1, 2, 3$ và $6 \text{ ng/dL}$ (xấp xỉ $6,4, 12,9, 25,7, 38,6$ và $77,2 \text{ pmol/L}$ ), có $< 0,1\%$ natri azit và $0,5\%$ ProClin 300. Hộp $\geq (6 \times 2,5 \text{ ml})$	Hộp	2

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
40	6	7	Định lượng TnI	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%. Hộp ≥ (2x50test)	Hộp	85
41	6	8	Chất chuẩn TnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300. Hộp ≥ (3x1.5mL+4x1mL)	Hộp	7
42	6	9	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL. Hộp ≥ 16x98cái	Hộp	39
43	6	10	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioctetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt). Hộp ≥ 4x130mL	Hộp	23
44	6	11	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit. Hộp ≥ 6x4ml	Hộp	2
45	6	12	Định lượng Total T3	R1a: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng T3 liên hợp với phosphatase kiềm (bò); hạt từ phủ streptavidin, đệm TRIS, protein, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azid và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất tương tự T3 gắn với biotin, đệm TRIS, protein, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azid và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch NaOH 0,4N; 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: Dung dịch Hydrochloric acid (HCl) 0,4N Hộp ≥ 2x50test	Hộp	56
46	6	13	Chất chuẩn Total T3	S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azide và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0,0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở các nồng độ xấp xỉ: 0,5; 1,0; 2,0; 4,0 và 8,0 ng/mL (0,8; 1,5; 3,1; 6,1 và 12,3 nmol/L), huyết thanh người, < 0,1% natri azide và 0,025% Cosmocil CQ. Hộp ≥ 6x4mL	Hộp	2



STT	Phân	STT trong phân	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
47	6	14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH liên hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1d: Kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH liên hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. Hộp ≥ 2x100test	Hộp	28
48	6	15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp ≥ 6x2,5mL	Hộp	2
49	6	16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total βhCG	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphatasa kiềm kháng βhCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Hộp ≥ 2x50test	Hộp	10
50	6	17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Total βhCG	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp ≥ 6x4mL	Hộp	2
51	6	18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Phương pháp: Bromocresol green; Dải đo: 1.21 - 70 g/L. Hộp ≥ 10x60mL	Hộp	2
52	6	19	Đo hoạt độ Amylase	Phương pháp: CNPG3; Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2.000 U/L (0,2 – 33,3 μkat/L), Nước tiểu: 5 – 4.800 U/L (0,1 – 80 μkat/L) Hộp ≥ 4x10mL	Hộp	15
53	6	20	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch và máy phân tích tế bào dòng chảy	Thành phần: KOH. Bình ≥ 01 lít	Bình	4
54	6	21	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch tim mạch, 3 mức	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người. Hộp ≥ 3x2ml	Hộp	8
55	6	22	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch	Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide Hộp ≥ 10 lít	Hộp	89

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
56	6	23	Định lượng Ultrasensitive Insulin	- Phạm vi phân tích: 0,03–300 $\mu$ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời - Thành phần chính: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin liên kết với các hạt thuận từ, dung dịch đệm TRIS, BSA, natri azit và ProClin 300 Hộp $\geq$ 2x50 test	Hộp	15
57	6	24	Chất chuẩn Ultrasensitive Insulin	- Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin 300, Có chứa insulin người tổng hợp ở các mức nồng độ khác nhau Hộp $\geq$ 6x2mL	Hộp	3
58	6	25	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u) Lọ $\geq$ 1x5mL	Lọ	8
59	6	26	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u) Lọ $\geq$ 1x5mL	Lọ	8
60	6	27	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u) Lọ $\geq$ 1x5mL	Lọ	8
61	6	28	Định lượng Cortisol	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 $\mu$ g/dL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần chính: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm Hộp $\geq$ 2x50 test	Hộp	15
62	6	29	Chất chuẩn Cortisol	- Thành phần chính: Huyết thanh người với natri azit và ProClin 300, Cortisol trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ khác nhau. Hộp $\geq$ 6x4mL	Hộp	2
<b>PHẦN 7: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA SỐ 1</b>						
63	7	1	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Thành phần: L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Dài đo: 3 – 500 U/L. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Hộp $\geq$ (4x50ml+4x25ml)	Hộp	21
64	7	2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO <sub>2</sub>	Thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat Hộp $\geq$ 2x5ml	Hộp	3
65	7	3	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO <sub>2</sub>	Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp $\geq$ 3x5ml	Hộp	4
66	7	4	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO <sub>2</sub>	Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp $\geq$ 3x5ml	Hộp	4
67	7	5	Đo hoạt độ AST (GOT)	Thành phần: Tris buffer; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq$ 0,9kU/L; Dài đo: 3 – 1.000 U/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test Hộp $\geq$ (4x25ml+4x25ml)	Hộp	21
68	7	6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM; Dài đo: 0.09 – 15 mg/dL. Hộp $\geq$ (4x60ml+4x15ml)	Hộp	7
69	7	7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Phương pháp: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM; Dài đo: 0.211 – 38 mg/dL (3.61 – 650 $\mu$ mol/L) Hộp $\geq$ (8x60ml+8x15ml)	Hộp	4

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
70	7	8	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	Thành phần: huyết thanh người. Hộp $\geq 5 \times 5 \text{ml}$	Hộp	2
71	7	9	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Thành phần: huyết thanh người. Hộp $\geq 5 \times 5 \text{ml}$	Hộp	5
72	7	10	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Thành phần: huyết thanh người. Hộp $\geq 5 \times 5 \text{ml}$	Hộp	5
73	7	11	Định lượng Cholesterol toàn phần	Phương pháp: Enzymatic; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Phương pháp: Enzymatic; Dải đo: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL). Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test Hộp $\geq 4 \times 22,5 \text{ml}$	Hộp	15
74	7	12	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Thành phần: Imidazole 100 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK $\geq 4.0 \text{ kU/L}$ ; Dải đo: 10 – 2.000 U/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Hộp $\geq (4 \times 22 \text{ml} + 4 \times 4 \text{ml} + 4 \times 6 \text{ml})$	Hộp	11
75	7	13	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Thành phần: Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) $\geq 4 \text{ kU/L}$ ; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Dải đo: 10 – 2.000 U/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Hộp $\geq (2 \times 22 \text{ml} + 2 \times 4 \text{ml} + 2 \times 6 \text{ml})$	Hộp	25
76	7	14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức Lọ $\geq 1 \times 1 \text{ml}$	Lọ	12
77	7	15	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Lọ $\geq 1 \times 2 \text{ml}$	Lọ	28
78	7	16	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Lọ $\geq 1 \times 2 \text{ml}$	Lọ	28
79	7	17	Dung dịch rửa	Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10% Bình $\geq 450 \text{ml}$	Bình	6
80	7	18	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Thành phần: Huyết thanh người chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật Lọ $\geq 1 \times 5 \text{ml}$	Lọ	34
81	7	19	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật Lọ $\geq 1 \times 5 \text{ml}$	Lọ	34
82	7	20	Định lượng Creatinin	Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Hộp $\geq (4 \times 51 \text{ml} + 4 \times 51 \text{ml})$	Hộp	21
83	7	21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE Hộp $\geq (2 \times 20 \text{ml} + 2 \times 7 \text{ml})$	Hộp	22

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
84	7	22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Phương pháp: Huyết thanh, huyết tương; Dải đo: 5 - 1.200 U/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test Hộp ≥ (4x18ml+4x18ml)	Hộp	6
85	7	23	Định lượng Glucose	Thành phần: Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L; Phương pháp: hexokinase method; Dải đo: 0,6 – 45,0 mmol/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test Hộp ≥ (4x53ml+4x27 ml)	Hộp	16
86	7	24	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Thành phần: Huyết thanh người có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức Lọ ≥ 1x5ml	Lọ	26
87	7	25	Định lượng HDL-C	Thành phần: Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Dải đo: 0,05 - 4,65 mmol/L Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Hộp ≥ (4x51.3ml+4x17.1ml)	Hộp	33
88	7	26	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Thành phần: Huyết thanh người chứa HDL-Cholesterol (người); Chất hiệu chuẩn 1 mức Hộp ≥ 2x3ml	Hộp	5
89	7	27	Định lượng LDL - C	Thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Natri azit; Phương pháp: Enzymatic; Dải đo: 0,26 - 10,3 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Hộp ≥ (4x27ml+4x9ml)	Hộp	7
90	7	28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người chứa LDL-Cholesterol (người). Hộp ≥ 2x1ml	Hộp	12
91	7	29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Phương pháp: Biuret; Dải đo: 0.8-150 g/L. Hộp ≥ (2x60ml+2x20ml)	Hộp	12
92	7	30	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine. Lọ ≥ 1x5 ml	Lọ	10
93	7	31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Phương pháp: Enzymatic; Dải đo: 0,1–11,3 mmol/L (10–1.000 mg/dL); Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test. Hộp ≥ (4x50ml+4x12.5ml)	Hộp	20
94	7	32	Định lượng Ure	Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L.; Dải đo: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test. Hộp ≥ (4x25ml+4x25 ml)	Hộp	27
95	7	33	Định lượng Acid Uric	Thành phần: Phosphate Buffer; MADB; 4-Aminophenazone; Peroxidase; Uricase; Ascorbate Oxidase; Phương pháp: Uricase; Dải đo: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL, Nước tiểu: 2–400 mg/dL; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test Hộp ≥ (4x30ml+4x12.5ml)	Hộp	10
96	7	34	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Can ≥ 5 lít	Can	30
<b>PHẦN 8: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY XÉT NGHIỆM LABONA CHECKTM A1C</b>						

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
97	8	1	Xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần hóa chất: R1/Reagent - Boronate derivative .....0,04 mg - Organic solvent .....6,2 % - Lysing agent .....0,15 % R2/Reagent -Detergent.....0,5 % Test device - Bộ lọc (sợi thủy tinh) - Màn lọc (Nylon) - Miếng hấp thụ (sợi thủy tinh).	test	4,080
<b>PHẦN 9: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY NƯỚC TIỂU MISSION U500</b>						
98	9	1	Que thử nước tiểu	Sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Mission U500. Hộp ≥ 100 test	Hộp	243
<b>PHẦN 10: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY ĐÔNG MÁU URIT 610</b>						
99	10	1	Chuẩn đông máu	Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485 Lọ ≥ 1ml	Lọ	5
100	10	2	Chất thử xét nghiệm Fibrinogen	Thành phần: Bovine thrombin Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485 Hộp ≥ (5x2ml+1x1ml+1x1ml)	Hộp	4
101	10	3	Chất thử xét nghiệm PT	Thành phần: Thromboplastin, pipes bufer, sodium azide Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485 Hộp ≥ (5x4ml)	Hộp	17
102	10	4	Chất thử xét nghiệm APTT	Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485 Hộp 5 lọ 4ml contact activator (Reagent) + 1 lọ 20ml calcium chloride (starter) Hộp ≥ (5x4ml + 1x20ml)	Hộp	4
103	10	5	Cuvet đo đông máu	Chất liệu: Nhựa y tế	Cái	5,760
<b>PHẦN 11: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC SỐ 2</b>						
104	11	1	Dung dịch ly giải dụng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương Can ≥ 500ml	Can	47
105	11	2	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit. Can ≥ 5 lít	Can	1
106	11	3	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether can ≥ 5 lít	Can	13
107	11	4	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate can ≥ 18 lít	Can	90

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
108	11	5	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Lọ $\geq$ 2ml	Lọ	21
<b>PHẦN 12: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY ĐIỆN GIẢI EASYLYTE</b>						
109	12	1	Hóa chất điện giải	Gồm dung dịch Standard A 800ml, Standard B 180ml, Wash solution 80ml.	Hộp	12
110	12	2	Nước rửa máy điện giải	Dung dịch rửa máy, Thành phần: - 1 chai Daily Cleaner Diluent 90 ml, HCl 0,1N; muối - 6 chai pepsin 0,05g	Hộp	2
111	12	3	Bộ kiểm chuẩn chất lượng 2 mức	*Dung dịch kiểm chuẩn test Na, K, Cl, Li, Ca, pH, gồm 2 mức bình thường và bất thường. Hộp $\geq$ (2x10ml)	Hộp	6
<b>PHẦN 13: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐỊNH NHÓM MÁU</b>						
112	13	1	Định nhóm máu (Anti D)	Kháng thể đơn dòng kháng D IgG (0,075ml) Lọ $\geq$ 10 ml	Lọ	14
113	13	2	Huyết thanh mẫu (Anti A)	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-A: dòng vô tính sifin A-11H5. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO-13485. Lọ $\geq$ 10 ml	Lọ	28
114	13	3	Huyết thanh mẫu (Anti B)	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-B: dòng vô tính sifin B-6F9. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO-13485 Lọ $\geq$ 10 ml	Lọ	28
115	13	4	Huyết thanh mẫu (Anti AB)	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-AB: dòng vô tính sifin A-5E10 và dòng vô tính sifin B-2D7. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO-13485. Lọ $\geq$ 10 ml	Lọ	28
<b>PHẦN 14: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY SINH HÓA BS600</b>						
116	14	1	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine trên máy sinh hóa; R1: 1x125ml + R2: 1x125ml + Std: 1 x5ml; tỉ lệ R2/R1: 1/1 dải đo: 44 - 1326 umol/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Picric acid 8,73 mmol/L Hóa chất 2: R2 - Sodium hydroxide: 312,5 mmol/L - Disodium phosphate: 12,5 mmol/L Chất chuẩn: Std - Creatinine: 2 mg/dL Hộp $\geq$ (2 x 125 ml)	Hộp	17
117	14	2	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; R: 4 x 250 ml + Std: 1x5ml; hoá chất đơn; dải đo: 1.11 - 22.2 mmol/L Thành phần gồm: Hóa chất: - Phosphate buffer, pH 7,4 - Phenol: 10 mmol/L - 4-aminoantipyrin: 0,3 mmol/L - Peroxidase: $\geq$ 700 U/L - Glucose oxidase: $\geq$ 10000 U/L Hộp $\geq$ (4 x 250ml)	Hộp	10

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
118	14	3	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa; Dài đo: 1.67-49.95 mmol/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Alpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L -Urease: $\geq 8100$ U/L -GIDH: $\geq 1350$ U/L Hóa chất 2: R2 -NADH: 1.3 mmol/L Chất chuẩn: - Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L) Hộp $\geq (4 \times 50\text{ml} + 2 \times 26\text{ml})$	Hộp	22
119	14	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; Dài đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: $\geq 2000$ U/L Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L Hộp $\geq (4 \times 50\text{ml} + 2 \times 26\text{ml})$	Hộp	22
120	14	5	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; Dài đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: $\geq 2000$ U/L -MDH: $\geq 1000$ U/L Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L Hộp $\geq (4 \times 50\text{mL} + 2 \times 26\text{ml})$	Hộp	22
121	14	6	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Hoá chất kiểm chuẩn thông thường cho các xét nghiệm thường quy; Thành phần: Huyết thanh người đông khô Lọ $\geq 5\text{ml}$	Lọ	18
122	14	7	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Hoá chất kiểm chuẩn bất thường cho các xét nghiệm thường quy; Thành phần: Huyết thanh người đông khô Lọ $\geq 5\text{ml}$	Lọ	18
123	14	8	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch dùng để rửa của máy xét nghiệm hóa sinh. Thành phần: - Sodium azide $< 0.1$ % (khối lượng/ khối lượng) - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt. Chai $\geq 1$ Lít	Chai	50
<b>PHẦN 15: THUỐC THỬ XÉT NGHIỆM ĐỊNH TÍNH HÒA HỢP, NGHIỆM PHÁP COOMBS VÀ KHÁNG NGUYÊN DU</b>						
124	15	1	Thuốc thử xét nghiệm định tính hòa hợp, nghiệm pháp Coombs và kháng nguyên Du	Là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti IgG và Anti-C3d. Hiệu giá: Anti-IgG $\geq 1:256$ . Anti-C3d $\geq 1:16$ . Độ đặc hiệu: đa đặc hiệu với IgG người và các thành phần bổ thể C3d. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 hoặc tương đương. Lọ $\geq 10\text{ml}$	Lọ	5
<b>PHẦN 16: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA SỐ 2</b>						

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
125	16	1	Hóa chất xét nghiệm GPT/ALT	L-Alanine 500 mmol/l NADH 0.18 mmol/l LDH $\geq 1.5$ U/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq (4 \times 40 \text{ mL} + 1 \times 40 \text{ mL})$	Hộp	10
126	16	2	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT	L-Aspartate 200 mmol/l NADH 0.18 mmol/l MDH $\geq 400$ U/l LDH $\geq 600$ U/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq (4 \times 40 \text{ mL} + 1 \times 40 \text{ mL})$	Hộp	10
127	16	3	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	CHE $\geq 100$ U/l CHOD $\geq 100$ U/l POD $\geq 1000$ U/l 4-AP 0.2 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq (4 \times 100 \text{ ml})$	Hộp	10
128	16	4	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase $\geq 800$ U/l GK $\geq 500$ U/l GPO $\geq 1500$ U/l POD $\geq 900$ U/l ATP 2 mol/l 4-AP 0.4 mmol/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq (4 \times 40 \text{ mL})$	Hộp	22
129	16	5	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	12.7 mmol/l picric acid 8.4 mmol/l sodium lauryl sulphate solution. 53 mmol/l borate 970 mmol/l sodium hydroxide solution. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq (2 \times 100 \text{ mL} + 2 \times 25 \text{ mL})$	Hộp	10
130	16	6	Hóa chất xét nghiệm Urea	2-Oxoglutarate 7.5 mmol/l Urease (Jack bean) $\geq 5,000$ U/l GIDH (microbial) $\geq 800$ U/l B. Reagent B: NADH 0.28 mmol/l Độ lặp lại (Intra-assay precision): $\leq 2.01\%$ Độ tái lập (Inter-assay precision): CV $\leq 2.36\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq (4 \times 100 \text{ mL} + 4 \times 25 \text{ mL})$	Hộp	4
131	16	7	Hóa chất xét nghiệm Glucose	GOD (microbial) $\geq 10$ KU/l POD (horse-radish) $\geq 1$ KU/l 4-AP 0.5 mmol Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq (4 \times 40 \text{ mL})$	Hộp	50
<b>PHẦN 17: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC SỐ 3</b>						
132	17	1	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần hoạt tính: - Na <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> : 3.0-5.5 g/L - NaCl....7.5-11.5 g/L - Chất kháng nấm và vi khuẩn.....1.0-3.0 g/L - Polyoxyethylene Ester.....0.3-1.5 g/L Thùng $\geq 20$ lít	Thùng	3



STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
133	17	2	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần hoạt tính: - NaOH .....<50g/L - Chất hoạt động bề mặt.....<15g/L - Isopropanol. .... 0.1-1.5ml/L - Ethanol ..... <1.5ml/L chai $\geq$ 500ml	Chai	5
134	17	3	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần hoạt tính: - Nacl.....3.0-5.5g/L - Na2SO4 ..... 7.5-11.5g/L - Buffering Agents..... 1.0-3.0g/L - Chất kháng nấm và vi khuẩn.....0.8-2.5g/L Thùng Hộp: $\geq$ 20 lít	Thùng	12
135	17	4	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần hoạt tính: - Surfactant.....<2.0g/L - Sodium hypochlorous.....<100 g/L - Sodium hydroxide.....<100 g/L Lọ $\geq$ 50ml	Lọ	3
136	17	5	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần hoạt tính: - Proteolytic Enzyme.....3.0-10g/L - Chất hoạt động bề mặt...0.3-1.5g/L - NaCl..... 3.0-5.0g/L - Chất chống nấm và vi khuẩn ...0.5-2.5g/L - Buffering Agents... 1.0-4.0g/L Lọ $\geq$ 100ml	Lọ	4
<b>PHẦN 18: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA SỐ 3</b>						
137	18	1	Hoá chất kiểm chuẩn máy sinh hoá	Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485 Lọ $\geq$ 5ml.	Lọ	10
138	18	2	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Thành phần: R1 (Sodium Cholate; CHE; CHOD; POD; 4-AAP; 4-Chlorophenol; Good's Buffer pH 7.20). Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485 Hộp $\geq$ (6x50ml)	Hộp	6
139	18	3	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Thành phần: R1 (GOD; POD; 4-AAP; Phenol; Surfactant; Phosphate Buffer pH 7.00). Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485 Hộp $\geq$ (6x100ml)	Hộp	6
140	18	4	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides	Thành phần: R1 (p-Chlorophenol; 4-AAP; ATP; GK; POD; LPL; GPO; Good Buffer pH 7.20) + Standard. Tiêu chuẩn ISO 9001. ISO 13485 Hộp $\geq$ (6x50ml + 1x4ml)	hộp	6
141	18	5	Thuốc thử xét nghiệm Urea UV	Thành phần: R1 (Tris pH 7.60; ADP; NADH; Urease; GLDH) + R2 (Sodium Alphachetogluturate). Tiêu chuẩn ISO 9001. ISO 13485 Hộp $\geq$ (5x40ml + 1x50ml)	Hộp	1
142	18	6	Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid	Thành phần: R1 (Borate buffer pH 7.0 180 mmol/l, Uricase > 50 U/L, Cholesterol esterase (CHE) > 300 U/L, 4 - aminophenazone 0.25 mmol/L, ESPT 1 mmol/L, Peroxidase (POD) > 100 U/L, NaN3 $\leq$ 0.095 g/L Tiêu chuẩn ISO 9001. ISO 13485 Hộp $\geq$ (6x50ml)	Hộp	2
143	18	7	Thuốc thử xét nghiệm GOT-AST	Thành phần: R1: TRIS buffer pH 7.8 28mmol/L; L-aspartato 284. R2: 2-Ossogluturato 68 mmol/L; Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485 Hộp $\geq$ (5x45ml+1x23ml)	Hộp	6
144	18	8	Thuốc thử xét nghiệm ALT-GPT	R1: TRIS 28 mmol/L, LAlanina 568 mmol/L, Sodio azide 2 g/L R2: 2-Ossogluturato 68 mmol/L Tiêu chuẩn ISO 9001. ISO 13485 Hộp $\geq$ (5x45ml + 1x23ml)	Hộp	6
<b>PHẦN 19: SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO</b>						

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
145	19	1	Test phát hiện thai sớm	Test thử : Kháng thể đơn dòng kháng hCG- $\alpha$ , Kháng thể đơn dòng kháng hCG- $\beta$ , Kháng thể đề kháng IgG chuột, H <sub>Au</sub> Cl <sub>4</sub> , Na <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub> , NaH <sub>2</sub> PO <sub>4</sub> , Sucrose, NaCl, Triton-X, PVA-10, PVP-10, Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub>	Test	1,450
146	19	2	Test nhanh chẩn đoán HBeAg	Phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: $\geq 96.2\%$ ; Độ đặc hiệu: $\geq 99.4\%$ - Thành phần - Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0.16 $\mu$ g); - Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0.2 $\mu$ g); - Vạch chứng: Kháng thể đa dòng đề kháng chuột (0.88 $\mu$ g).	Test	650
147	19	3	Test phát hiện 4 chất gây nghiện ( MOP, AMP, MET, THC )	- Mẫu phẩm: Nước tiểu - Ngưỡng phát hiện: AMP: 1000ng/mL, MET: 1000 ng/mL, MOP: 300 ng/mL, THC: 50 ng/mL - Các thông số kỹ thuật: Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%, Độ chính xác: 100% Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100%	Test	1,750
148	19	4	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HCV	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người, bao gồm cả phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: $\geq 99.4\%$ so với RT-PCR. - Thành phần vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5 $\pm$ 0,3 $\mu$ g), vạch chứng: Globulin miễn dịch đề kháng người (2,0 $\pm$ 0,4 $\mu$ g) - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II	Test	6,700
149	19	5	Test nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. - Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: 100% . - Thành phần: Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng (0.026 $\pm$ 0.008 $\mu$ g), keo vàng - IgY gà (0.032 $\pm$ 0.009 $\mu$ g), Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs (0.44 $\pm$ 0.088 $\mu$ g), Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0.48 $\pm$ 0.096 $\mu$ g) - Sản phẩm không bị ảnh hưởng bởi ít nhất 17 loại chất có khả năng gây nhiễu (Yếu tố dạng thấp, mật, tan huyết, mỡ máu, Metronidazole, Mefloquine, Quinine, Primaquine, Pyrimethamine, Ritonavir, Tenofovir disoproxil fumarate, Entecavir, Isoniazid (INH), Aspirin, Paracetamol, Biotin, Caffeine).	Test	16,000

PH  
VIỆ  
HỒ  
YÊN  
NGUYỄN

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
150	19	6	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	<p>Phát hiện và phân biệt tất cả các kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với HIV-1 bao gồm typ phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy 100%</li> <li>- Độ đặc hiệu <math>\geq 99.8\%</math></li> <li>- Loại mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần</li> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai.</li> </ul>	Test	10,000
151	19	7	Test phát hiện kháng thể virus HIV	<p>Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu <math>\geq 99,75\%</math>. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại mẫu phẩm: mẫu máu huyết thanh, huyết tương.</li> </ul> <p>Sinh phẩm nằm trong Khuyến cáo Phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV Quốc gia của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương</p>	Test	100
152	19	8	Test phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</li> <li>- Độ nhạy <math>\geq 99.47\%</math> ; Độ đặc hiệu <math>\geq 99.87\%</math></li> <li>- Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTW</li> </ul>	Test	40
153	19	9	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HAV	<p>Định tính phát hiện HAV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy tương quan: <math>\geq 90,6\%</math> , Độ đặc hiệu tương quan: <math>\geq 97,6\%</math></li> <li>- Không phản ứng chéo với mẫu Dengue, HBV, HCV, HEV, HIV, Malaria, TB</li> </ul>	Test	200
154	19	10	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Rôta nhóm A	<p>Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy <math>\geq 94\%</math>; Độ đặc hiệu <math>\geq 98.3\%</math></li> <li>- 1 test thử bao gồm; Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng vi rút Rota -chất keo vàng (<math>1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}</math>), vạch thử: Kháng thể thô kháng vi rút Rota (<math>1,260 \pm 0,252 \mu\text{g}</math>), vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột (<math>0,720 \pm 0,014 \mu\text{g}</math>)</li> <li>- Không có phản ứng chéo với E. coli; liên cầu đường ruột, virus Adeno</li> </ul>	Test	200



## PHỤ LỤC II

(Kèm theo Công văn số 634/BVTN-BG, ngày 25/10/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên)

### BÁO GIÁ

**Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi .... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục hàng hóa	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Thông số kỹ thuật nhà sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá đã bao gồm tất cả thuế, phí (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**

(Ký tên, đóng dấu)

